Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1605.54.90

Mã HS	1605.54.90
Mô tả hàng hóa	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản / - Động vật thân mềm: / - - Mực nang và mực ống: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 21:37:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/16055490/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2258
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2258
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2258
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ2258
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	18,8	18,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2271
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2232
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2232
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2232
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2232
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2232
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2232
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2270
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2270

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2270
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2270
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2270
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2270
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2272
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2272
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2272
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2272
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2272
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2272
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2274
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H2238
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2234
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2234
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2234
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2234
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2234
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2234
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2232
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2232
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2232
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2232
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2232
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2232
VCFTA	2022	2022	25	VC!D2281
VCFTA	2023	2023	25	VC!E2281

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	16	VC!F2281
VCFTA	2025	2025	16	VC!G2281
VCFTA	2026	2026	16	VC!H2281
VCFTA	2027	2027	16	VC!I2281
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2274
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2274
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2274
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2274
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2274
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2274
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D344
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E344
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D2286
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E2286
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F2286
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G2286
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H2286
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I2286
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D2253
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E2253
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F2253
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G2253
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H2253
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2253
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D2255
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E2255

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F2255
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G2255
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H2255
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2255
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2251
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2251
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2251
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2251
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2251
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2251
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2251
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D2272
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E2272
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F2272
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G2272
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H2272
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I2272
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D2272
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E2272
RCEP B	2024	2024	20	B!F2272
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G2272
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H2272
RCEP B	2027	2027	15	B!I2272
RCEP C	2022	2022	23,8	C!D2272
RCEP C	2023	2023	22,5	C!E2272
RCEP C	2024	2024	21,3	C!F2272

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	20	C!G2272
RCEP C	2026	2026	18,8	C!H2272
RCEP C	2027	2027	17,5	C!I2272
RCEP D	2022	2022	25	D!D2272
RCEP D	2023	2023	25	D!E2272
RCEP D	2024	2024	25	D!F2272
RCEP D	2025	2025	25	D!G2272
RCEP D	2026	2026	25	D!H2272
RCEP D	2027	2027	25	D!I2272
RCEP E	2022	2022	25	E!D2275
RCEP E	2023	2023	25	E!E2275
RCEP E	2024	2024	25	E!F2275
RCEP E	2025	2025	25	E!G2275
RCEP E	2026	2026	25	E!H2275
RCEP E	2027	2027	25	E!I2275
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D2272
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E2272
RCEP F	2024	2024	20	F!F2272
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G2272
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H2272
RCEP F	2027	2027	15	F!I2272
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F2121
VIFTA	2025	2025	20	VI!G2121
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H2121
VIFTA	2027	2027	15	VI!I2121

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1605.54 có 2 dòng thuế; dòng 1605.54.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1605.54.10 Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1605.54.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 1605.54.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2258), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.